

UBND HUYỆN MÓNG CÁI 3  
TRƯỜNG MẦM NON MÓNG CÁI 3



## BẢNG CÔNG KHAI THỰC PHẨM HÀNG NGÀY

(Ngày 01 tháng 04 năm 2026)

Sĩ số: 83 trẻ (Trung tâm: 442; Hải Đông: 4391 trẻ)

Tiền ăn: 23,520đ

STT	Tên thực phẩm	Đơn giá (đ)	Đơn vị tính	Tổng cộng		Điểm Trung tâm		Điểm Hải Đông	
				Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)	Số lượng	Thành tiền (đ)
<b>Nhóm đi chợ</b>					<b>15.070.500</b>		<b>7.943.500</b>		<b>7.127.000</b>
1	Bí đỏ	30.000	Kg	15	450.000	8	240.000	7	210.000
2	Cà chua	45.000	Kg	24	1.080.000	12,5	562.500	11,5	517.500
3	Đậu phụ	40.000	Kg	26	1.040.000	13,5	540.000	12,5	500.000
4	Hành khô	60.000	Kg	0,8	48.000	0,5	30.000	0,3	18.000
5	Hành lá	45.000	Kg	2	90.000	1	45.000	1	45.000
6	Me tươi	70.000	Kg	1	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
7	Quả dứa	40.000	Kg	7	280.000	3,7	148.000	3,3	132.000
8	Rau mùi	85.000	Kg	1,5	127.500	0,8	68.000	0,7	59.500
9	Thịt gà	130000	Kg	22	2.860.000	11,5	1.495.000	10,5	1.365.000
10	Thịt lợn nạc	130.000	Kg	39	5.070.000	20,5	2.665.000	18,5	2.405.000
11	Cá vược	230.000	Kg	16	3.680.000	8,5	1.955.000	7,5	1.725.000
12	Hạt sen	200000	Kg	1	200.000	0,6	120.000	0,4	80.000
13	Đậu xanh bỏ vỏ	50000	Kg	1,5	75.000	0,8	40.000	0,7	35.000
<b>Nhóm xuất kho</b>					<b>4.521.000</b>		<b>2.452.500</b>		<b>2.068.500</b>
1	Gạo tẻ	20.000	Kg	77,3	1.546.000	41	820.000	36,3	726.000
2	Nước mắm Nam Ngư	70.000	Lít	1	70.000	0,5	35.000	0,5	35.000
3	Muối iốt tinh	15.000	Kg	1	15.000	0,5	7.500	0,5	7.500
4	Dầu ăn meizan	60.000	Kg	6	360.000	3,5	210.000	2,5	150.000
5	Sữa Meta Care Kinder	230.000	Kg	11	2.530.000	6	1.380.000	5	1.150.000
<b>Tổng chi</b>					<b>19.591.500</b>		<b>10.396.000</b>		<b>9.195.500</b>
<b>Tổng thu</b>					<b>19.592.160</b>		<b>10.395.840</b>		<b>9.196.320</b>
<b>Tồn ngày hôm trước</b>					<b>520</b>		<b>460</b>		<b>60</b>
<b>Thừa (Thiếu)</b>					<b>1.180</b>		<b>300</b>		<b>880</b>

833 23.520

442

391

51 1199520